

Mã Thiết bị Kế hoạch bay ICAO	
Thiết bị và khả năng giám sát	
CHÈN N nếu không có thiết bị giám sát cho đường bay dự kiến được mang theo, hoặc thiết bị không hoạt động được, HOẶC CHÈN một hoặc một hoặc nhiều mô tả sau đây, tối đa 20 ký tự, để mô tả thiết bị giám sát còn hoạt động được mang theo và/hoặc khả năng trên máy bay:	
	SSR Chế độ A và C
A	Transponder - Chế độ A (4 chữ số - 4.096 mã)
C	Transponder - Chế độ A (4 chữ số - 4.096 mã) và Mode C
	Chế độ SSR S
E	Máy phát đáp—Chế độ S, bao gồm nhận dạng máy bay, áp suất-độ cao và squitter mở rộng (ADS-B) khả năng
H	Thiết bị phát đáp—Chế độ S, bao gồm nhận dạng máy bay, khả năng đo áp suất-độ cao và giám sát nâng cao
T	Thiết bị phát đáp—Chế độ S, bao gồm nhận dạng máy bay, nhưng không có khả năng đo áp suất-độ cao
L	Thiết bị phát đáp—Chế độ S, bao gồm nhận dạng máy bay, áp suất-độ cao, extended squitter (ADS-B) và khả năng giám sát nâng cao
P	Thiết bị phát đáp—Chế độ S, bao gồm áp suất độ cao, nhưng không có khả năng nhận dạng máy bay
S	Thiết bị phát đáp—Chế độ S, bao gồm cả áp suất độ cao và khả năng nhận dạng máy bay
X	Bộ phát đáp — Chế độ S không có cả Không có khả năng nhận dạng máy bay cũng như độ cao áp suất
Lưu ý: Khả năng giám sát nâng cao là khả năng của máy bay để truyền dữ liệu do máy bay tạo ra qua bộ phát đáp Chế độ S.	
	ADS-B
B1	ADS-B với khả năng “out” ADS-B 1090 MHz chuyên dụng
B2	ADS-B với khả năng “out” và “in” ADS-B 1090 MHz chuyên dụng khả năng
U1	Khả năng “out” ADS-B sử dụng UAT
U2	Khả năng “out” và “in” ADS-B sử dụng UAT
V1	Khả năng “out” ADS-B sử dụng VDL Chế độ 4
V2	Khả năng ADS-B “out” và “in” sử dụng VDL Chế độ 4
D1	D1 ADS-C với khả năng FANS 1/A
G1	G1 ADS-C với khả năng ATN
Các ký tự chữ và số không được chỉ định ở trên được bảo lưu.	
Ví dụ: ADE3RV/HB2U2V2G1	
Lưu ý: Ứng dụng giám sát bổ sung nên được liệt kê trong Mục 18 theo chỉ báo SUR/ .	

LƯU Ý	
Lưu ý 1	Nếu sử dụng chữ S, thiết bị tiêu chuẩn được xem là là VHF RTF, VOR và ILS, trừ khi một sự kết hợp khác được quy định bởi cơ quan ATS có thẩm quyền. tion is prescribed by the appropriate ATS authority.
Lưu ý 2	Nếu sử dụng chữ G, các loại tăng cường GNSS bên ngoài augmentation, nếu có, được quy định tại Mục 18 sau chỉ báo NAV/ và cách nhau bằng một khoảng trắng.
Lưu ý 3	Xem Tiêu chuẩn Yêu cầu Khả năng Tương tác RTCA/EUROCAE Standard For ATN Baseline 1 (Tiêu chuẩn ATN B1 INTEROP) DO-280B/ED-110B) cho các dịch vụ liên kết dữ liệu không lưu cấp phép và thông tin kiểm soát/kiểm soát không lưu quản lý thông tin liên lạc/kiểm soát không lưu kiểm tra micro.
Lưu ý 4	Thông tin về khả năng dẫn đường được cung cấp cho ATC cho mục đích thông báo và chỉ dẫn đường bay.
Lưu ý 5	Nếu sử dụng chữ Z, hãy chỉ định trong Mục 18 các thiết bị mang theo hoặc các khả năng khác, trước đó bằng COM/, NAV/ và/hoặc DAT, tùy theo trường hợp.
Lưu ý 6	Nếu sử dụng chữ R, các mức dẫn đường dựa trên hiệu suất được chỉ định trong Mục 18 theo sau chỉ báo PBN/. cấp độ dẫn đường có thể áp dụng được được chỉ định trong Mục 18 sau chỉ báo PBN/. Tài liệu hướng dẫn về ứng dụng của dẫn đường dựa trên hiệu suất đến một đoạn đường, tuyến đường hoặc khu vực cụ thể được trình bày trong Sổ tay Hướng dẫn về Dẫn đường dựa trên Hiệu suất (Tài liệu 9613).
Lưu ý 7	Máy bay được trang bị RNAV có khả năng bay RNAV SID, đặt “NO SID” trong phần nhận xét sẽ không phải lúc nào cũng không dẫn đến việc cấp phép thông qua Đường Khởi hành Ưu tiên (PDR). Phi công/Người điều hành phải sửa đổi Mục 18 NAV từ D1 thành D0 và xóa Mã PBRN RNAV1 (D1-D4).
Lưu ý 8	Nếu một DP RNAV được nộp, kế hoạch bay ICAO phải được sử dụng. Trong Mục 18, Phi công/Người điều phối phải khai báo D1 hoặc D2 tùy thuộc vào RNAV DP. Ngoài ra, Mục 18 nên bao gồm PBN/D1-D4 tùy thuộc vào nguồn cập nhật điều hướng. tion update source. See AIM/PANS ATM 4444 for ICAO thủ tục nộp hồ sơ.
Lưu ý 9	RNAV Q-routes require en route RNAV 2, corresponding NAV/E2 và PBN/C1-C4 dựa trên dẫn đường nguồn cập nhật hệ thống.
Lưu ý 10	Nếu một tàu bay không đáp ứng các yêu cầu đối với RVSM, thì chữ W được khai báo trong Mục 10A của kế hoạch bay ICAO phải removed and STS/NONRVSM must be annotated in Trường 18.
Lưu ý 11	Yêu cầu khai báo đối với RNAV STARS. Trường 18 của Kế hoạch bay ICAO phải có NAV/A1 hoặc A2 được gán cho the RNAV STAR. Ngoài ra, PBN/D1-D4 cho RNAV1 hoặc C1-C4 cho RNAV2 nên được khai báo. Nếu không thể chấp nhận RNAV STAR, kế hoạch bay phải được sửa đổi để thay đổi the NAV/A1 or A2 to A0.

Hình 1-28. Mã thiết bị kế hoạch bay (tiếp theo).